Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5510.11.00

Mã HS	5510.11.00
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ / - Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: / - - Sợi đơn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:43:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55101100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8518
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8518
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8518
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8136
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8090
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8090
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8090
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8090
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8090
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8090
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8140
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8140

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8140
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8140
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8140
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8140
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8141
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8141
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8141
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8141
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8141
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8141
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8142
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8096
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8103
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8103
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8103
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8103
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8103
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8103
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8125
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8125
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8125
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8125
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8125
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8125
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8172
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8172
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8172
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8172
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8172
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8152
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8152
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8152
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8152
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8152
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8152
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8165
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8165
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8165
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8165
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8165
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8165
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8169
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8169
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8169
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8169
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8169
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8169
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8169
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8169
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8169
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8169
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8169
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8120
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8120
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8120
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8120
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8120
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8120
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8120
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8157
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8157
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8157
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8157
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8157
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8157
RCEP B	2022	2022	0	B!D8157
RCEP B	2023	2023	0	B!E8157
RCEP B	2024	2024	0	B!F8157
RCEP B	2025	2025	0	B!G8157
RCEP B	2026	2026	0	B!H8157
RCEP B	2027	2027	0	B!I8157
RCEP C	2022	2022	0	C!D8157
RCEP C	2023	2023	0	C!E8157
RCEP C	2024	2024	0	C!F8157
RCEP C	2025	2025	0	C!G8157
RCEP C	2026	2026	0	C!H8157

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8157
RCEP D	2022	2022	0	D!D8157
RCEP D	2023	2023	0	D!E8157
RCEP D	2024	2024	0	D!F8157
RCEP D	2025	2025	0	D!G8157
RCEP D	2026	2026	0	D!H8157
RCEP D	2027	2027	0	D!I8157
RCEP E	2022	2022	0	E!D8160
RCEP E	2023	2023	0	E!E8160
RCEP E	2024	2024	0	E!F8160
RCEP E	2025	2025	0	E!G8160
RCEP E	2026	2026	0	E!H8160
RCEP E	2027	2027	0	E!I8160
RCEP F	2022	2022	0	F!D8157
RCEP F	2023	2023	0	F!E8157
RCEP F	2024	2024	0	F!F8157
RCEP F	2025	2025	0	F!G8157
RCEP F	2026	2026	0	F!H8157
RCEP F	2027	2027	0	F!I8157
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F7530
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7530
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7530
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7530

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5510.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5510.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8518), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.